

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	5,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.0%	-6.9%	-10.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.57
Z - score (sản xuất)	(Ba3)
2024	Nguy hiểm

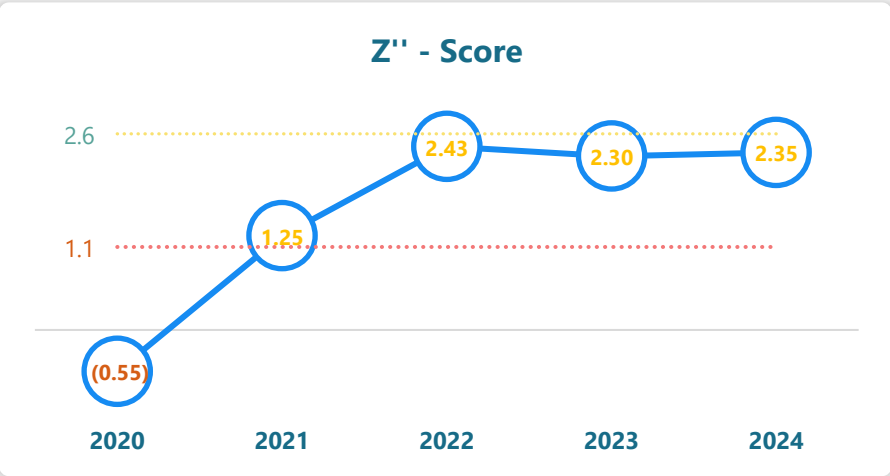
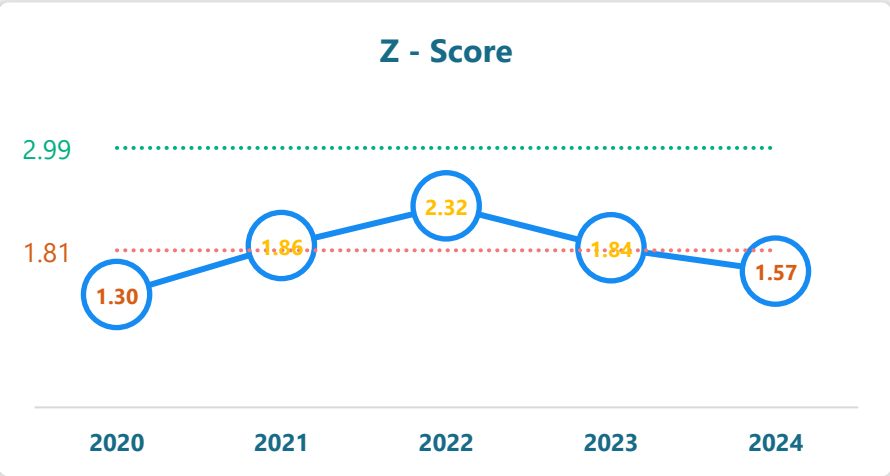
Hệ số nguy cơ phá sản	2.35
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba1)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
	246	▲ 2.00
	tỷ VNĐ	▲ 0.8%

LN sau thuế	2024	YoY
	0.16	▼ 0.79
	tỷ VNĐ	▼ 83.4%

ROE	2024	+/- YoY
	0.1%	▼ 0.5%

ROA	2024	+/- YoY
	0.1%	▼ 0.3%



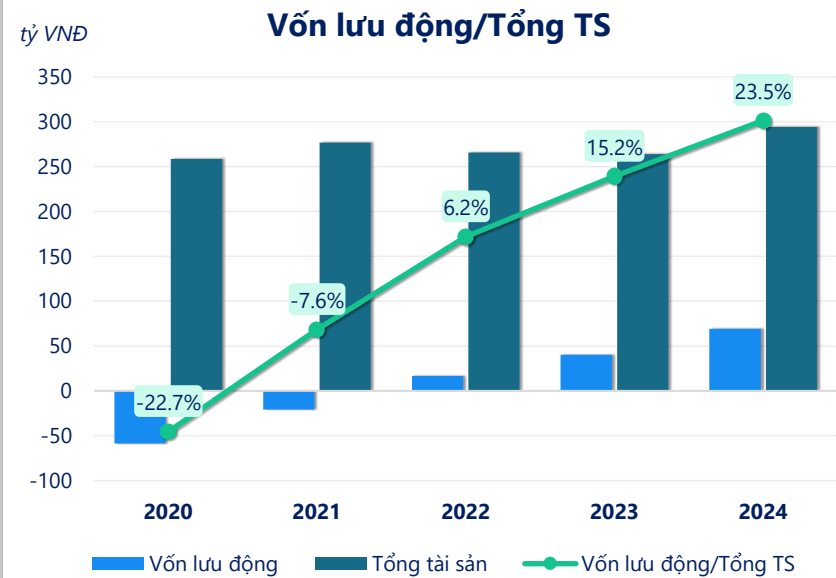
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HBH** năm **2024** đạt **1.57**, **thấp hơn** so với năm 2023 (1.84). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 2.35** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy HBH có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2024**, **HBH** ghi nhận doanh thu thuần **245.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.16** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.77%** và **giảm 83.4%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

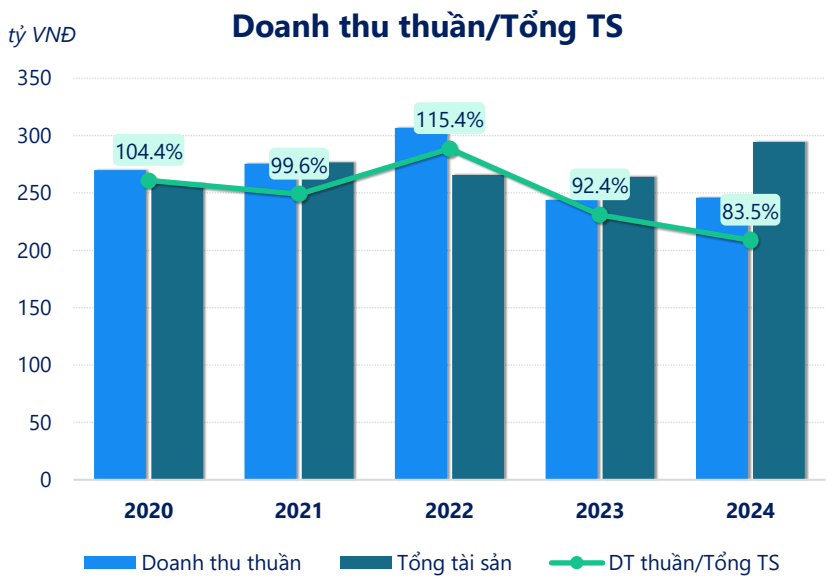
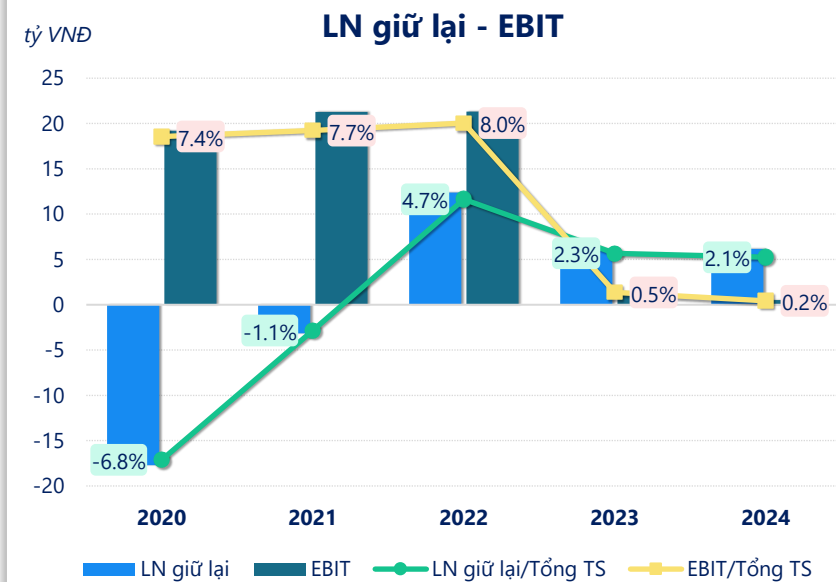
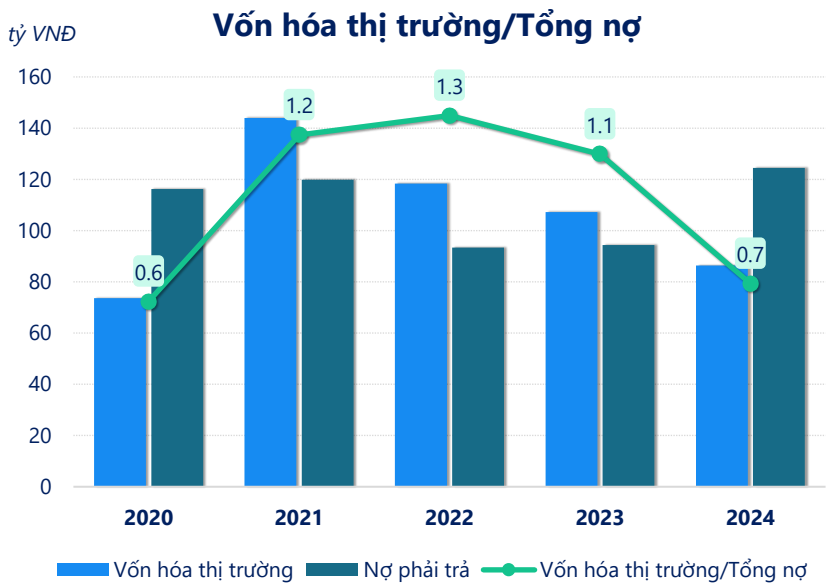
CTCP Habeco - Hải Phòng (UPCOM: HBH)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	294	264	11.5%
Tài sản ngắn hạn	194	135	44.0%
Tiền và tương đương tiền	107	35.6	201%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	61.2	70.8	-13.5%
Hàng tồn kho	25.4	28.1	-9.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	0.04	-28.8%
Tài sản dài hạn	101	130	-22.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	89.8	115	-21.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.15	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10.6	14.5	-26.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	124	94.3	31.9%
Nợ ngắn hạn	124	94.3	31.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43.1	33.0	30.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.3	10.2	237%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	170	170	0.1%
Vốn chủ sở hữu	170	170	0.1%
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	270	275	307	244	246
Giá vốn hàng bán	245	248	278	234	238
Lợi nhuận gộp	25.1	27.9	28.9	9.68	8.16
Doanh thu HĐTC	0.18	0.00	2.02	0.29	1.02
Chi phí TC	3.97	3.01	1.84	0.18	0.17
Chi phí lãi vay	3.97	3.01	1.84	0.18	0.17
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.43	1.27	1.04	0.87
Chi phí QLDN	7.11	7.58	9.61	8.60	8.89
LN thuần từ HĐKD	14.2	16.9	18.2	0.15	-0.75
Lợi nhuận khác	1.08	1.36	1.23	1.11	1.09
LN trước thuế	15.2	18.3	19.5	1.25	0.34
Lợi nhuận sau thuế	12.1	14.5	15.5	0.95	0.16
LNST của CĐ cty mẹ	12.1	14.5	15.5	0.95	0.16

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.22	43.1	45.8	-25.6	61.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.04	-37.9	37.0	-0.57	0.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.5	-0.51	-59.6	33.0	10.0
Tiền đầu kỳ	23.6	0.82	5.57	28.7	35.6
Lưu chuyển tiền thuần	-22.8	4.75	23.2	6.89	71.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.82	5.57	28.7	35.6	107